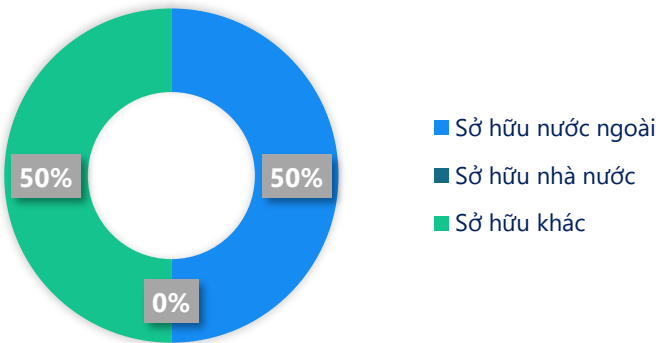


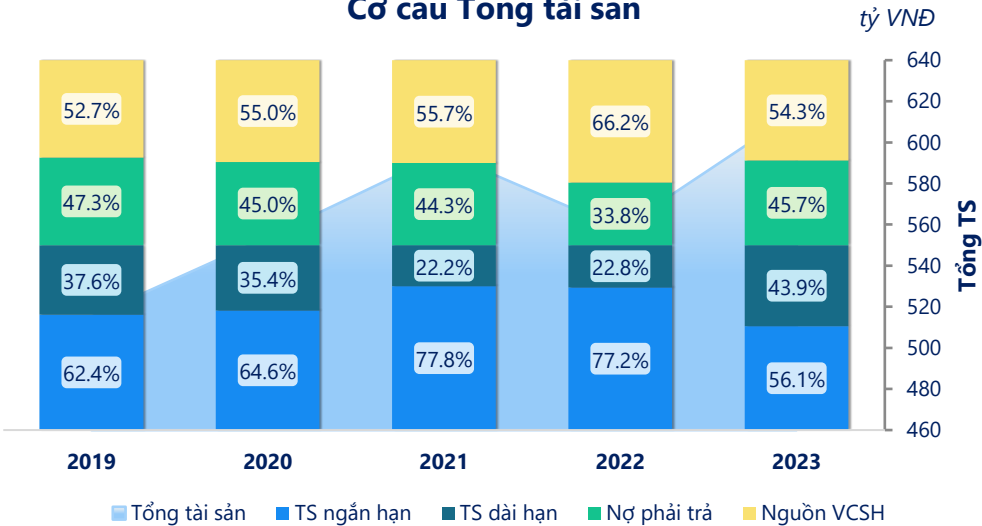
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	14,700			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,900			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,463			
SL cổ phiếu LH	21,560,594			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	84,113			
% sở hữu nước ngoài	50.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	334			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	317			
P/E	-30.9			
EPS	-475			
	YTD	1T	3T	6T
SAV	21.4%	2.1%	-12.5%	4.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



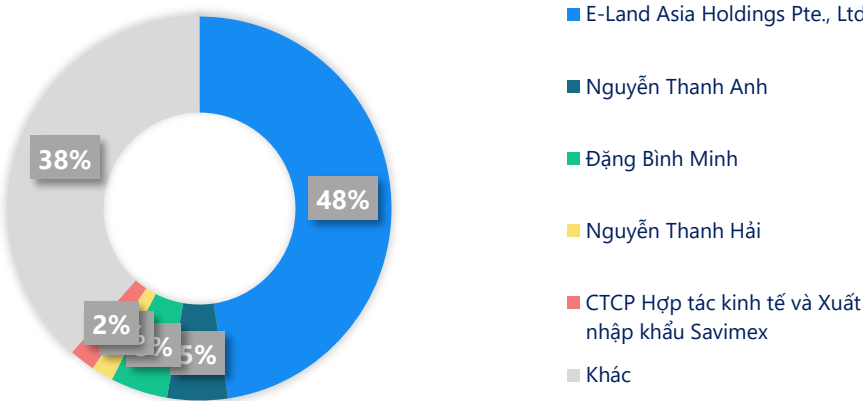
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SAV** năm 2023 tăng trưởng **10.2%** so với năm trước, đạt **615.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 45.7% và 54.3%.

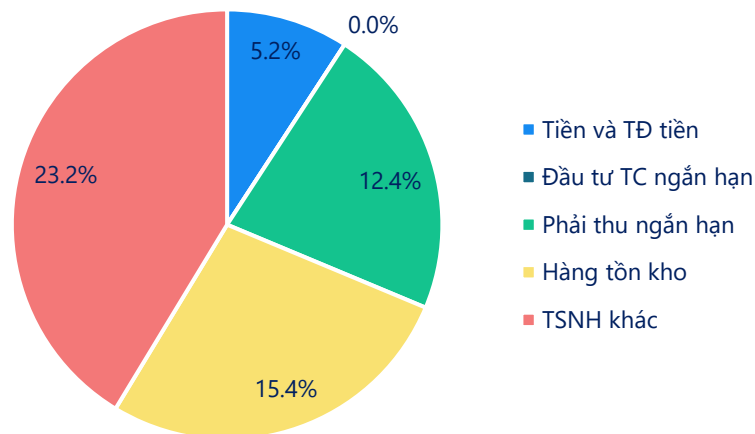
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



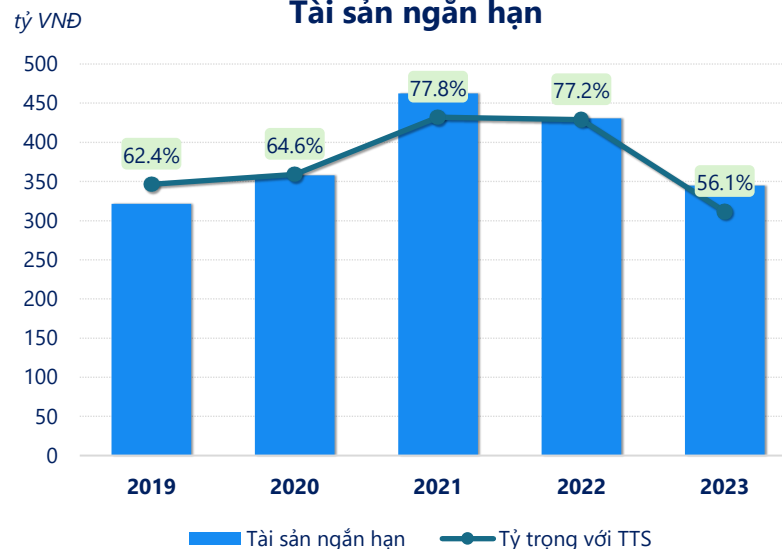
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **50.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 50.0% và không có sở hữu nhà nước.

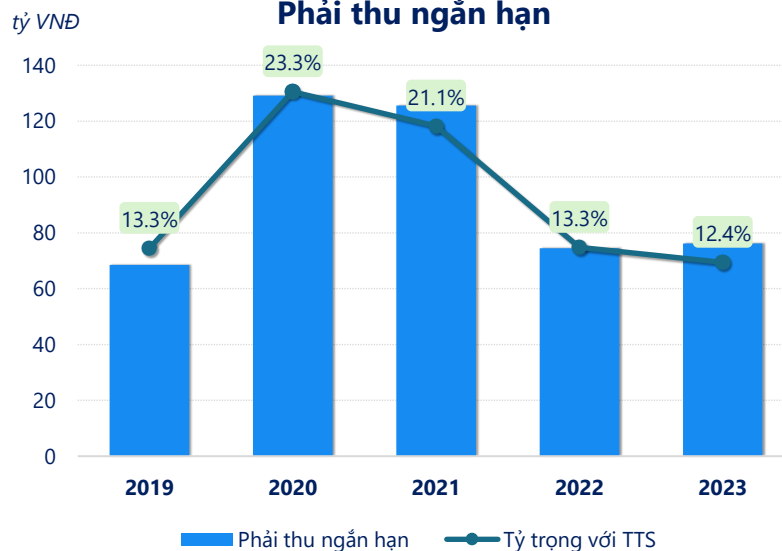
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **E-Land Asia Holdings Pte., Ltd** sở hữu **47.6%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thanh Anh nắm giữ 5.09% và đứng thứ 3 là Đặng Bình Minh nắm giữ 4.82%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

2023

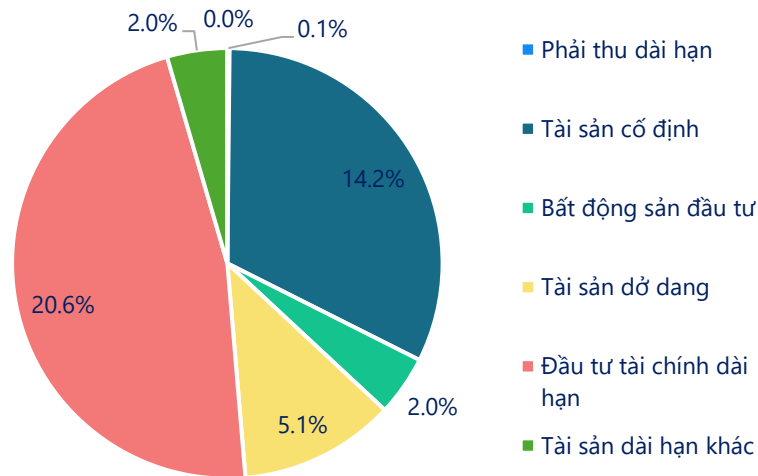
Tài sản ngắn hạn của SAV năm 2023 giảm **19.9%** so với năm trước, đạt **344.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **56.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tài sản ngắn hạn khác** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



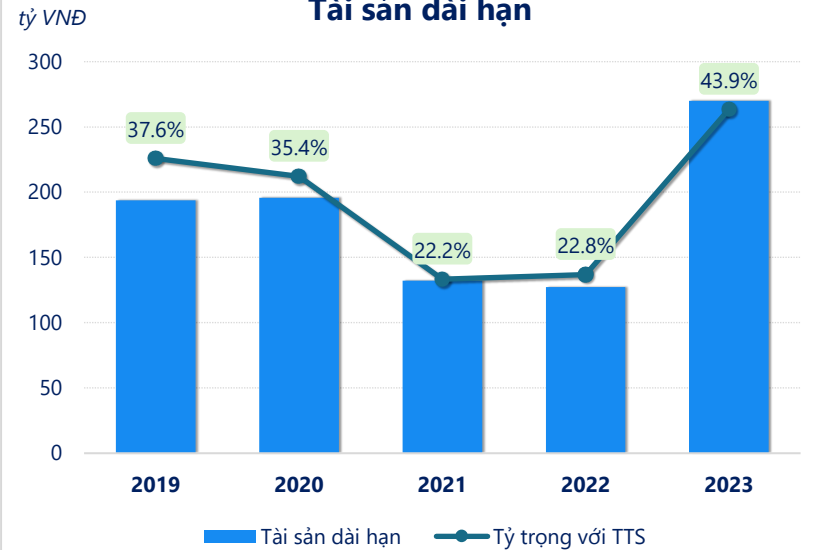
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **112%** so với năm trước và đạt **270.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **43.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **20.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 14.2%.

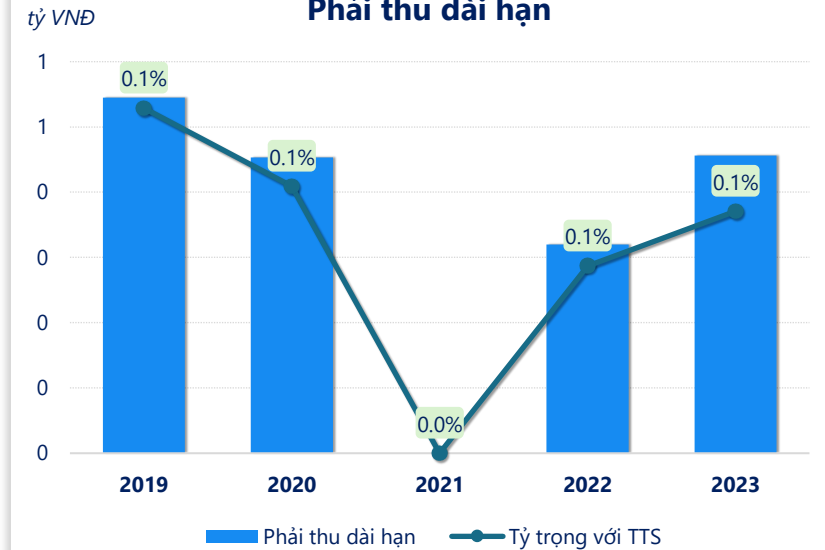
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



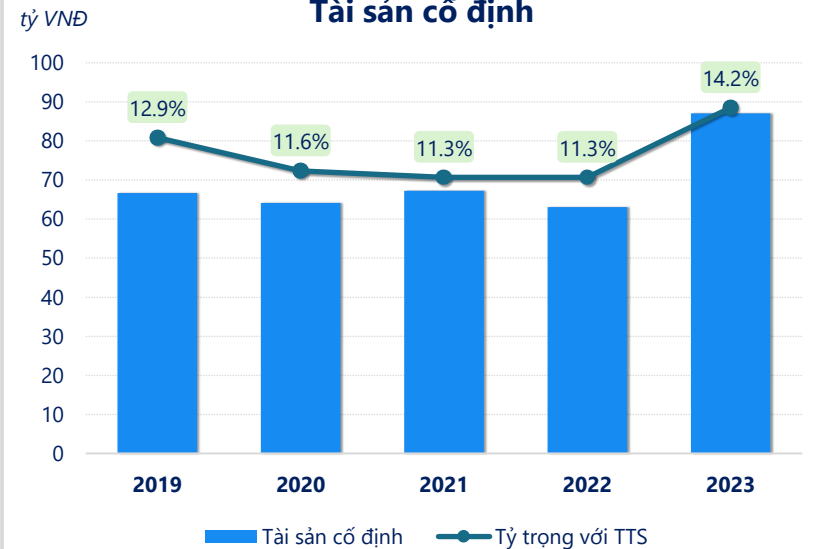
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



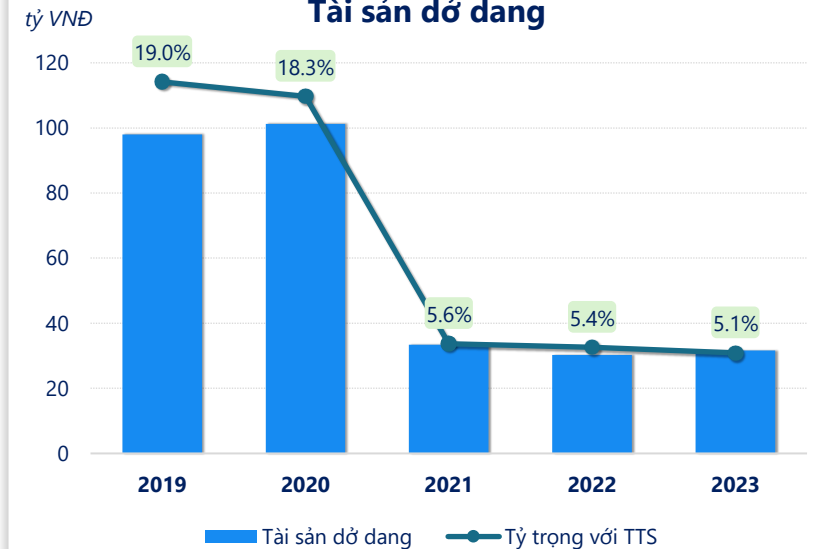
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

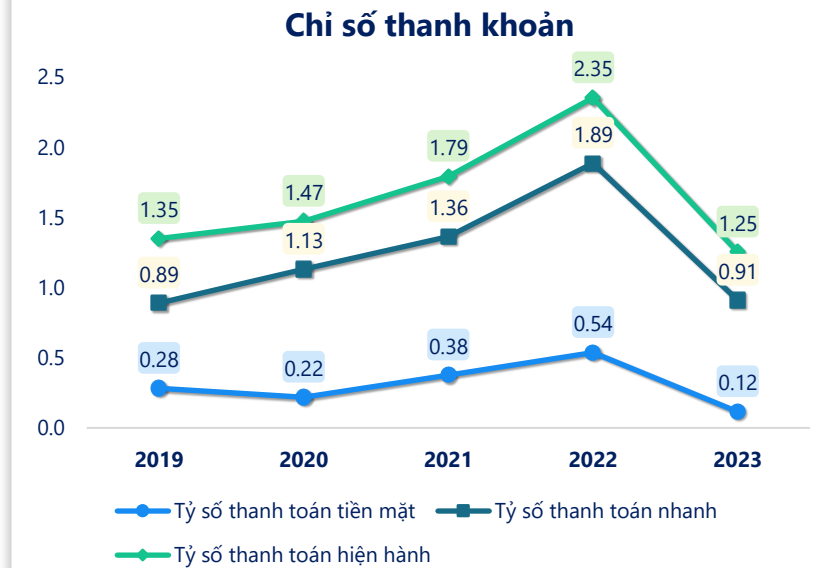
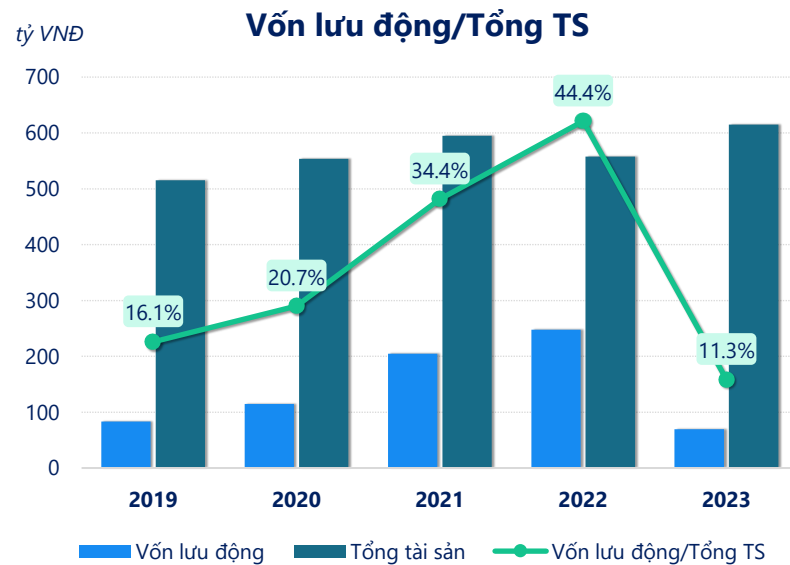
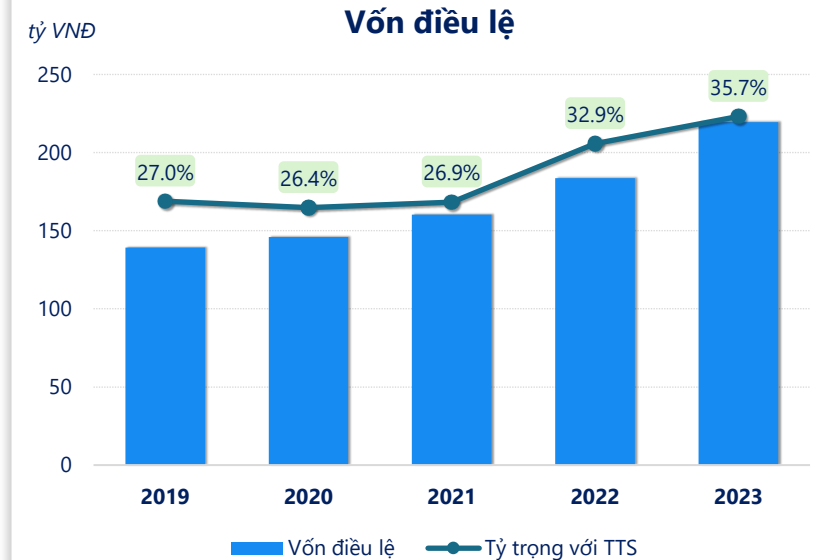
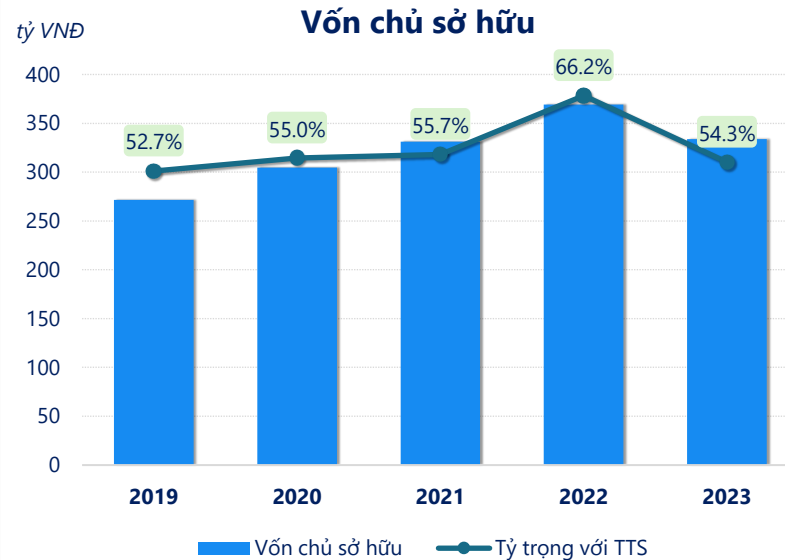


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	615	558	10.2%
Tài sản ngắn hạn	345	431	-19.9%
Tiền và tương đương tiền	31.7	98.3	-67.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	76.2	74.5	2.3%
Hàng tồn kho	94.4	85.3	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	143	173	-17.4%
Tài sản dài hạn	270	127	112%
Phải thu dài hạn	0.46	0.32	42.5%
Tài sản cố định	87.1	63.1	38.0%
Bất động sản đầu tư	12.2	12.8	-5.0%
Tài sản dở dang	31.7	30.3	4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	126	13.1	864%
Tài sản dài hạn khác	12.2	7.62	60.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	281	189	49.2%
Nợ ngắn hạn	275	183	50.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.4	26.5	276%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.7	69.4	13.5%
Nợ dài hạn	5.92	5.52	7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	334	369	-9.6%
Vốn chủ sở hữu	334	369	-9.6%
Vốn điều lệ	220	184	19.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	871	943	1,009	992	789
Giá vốn hàng bán	744	802	869	835	669
Lợi nhuận gộp	127	141	140	157	120
Doanh thu HĐTC	4.45	6.98	8.74	13.9	9.91
Chi phí TC	3.87	1.18	4.12	6.08	43.0
Chi phí lãi vay	2.59	1.27	1.10	0.91	3.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.6	37.3	36.9	49.4	53.7
Chi phí QLDN	62.1	34.6	50.2	55.8	48.4
LN thuần từ HĐKD	42.7	74.9	57.1	59.4	-15.3
Lợi nhuận khác	-6.30	-17.2	-1.32	9.53	5.14
LN trước thuế	36.4	57.8	55.7	68.9	-10.2
Lợi nhuận sau thuế	25.4	47.8	43.1	54.7	-10.2
LNST của CĐ cty mẹ	25.4	47.8	43.1	54.7	-10.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	102	13.9	27.2	68.0	53.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.24	-18.0	1.75	-2.25	-184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.2	-9.68	15.1	-64.7	63.7
Tiền đầu kỳ	12.3	67.0	53.2	97.2	98.3
Lưu chuyển tiền thuần	54.7	-13.8	44.0	1.10	-66.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	-0.03	-0.01
Tiền cuối kỳ	67.0	53.2	97.2	98.3	31.7